

Số: 1867/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa thành phố Hải Phòng năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 35/NĐ-CP ngày 13/4/2015 về quản lý sử dụng đất trồng lúa; số 62/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 470/QĐ-BNN-TT ngày 07/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa toàn quốc năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 121/TTr-SNN ngày 15/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa thành phố Hải Phòng năm 2023”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài Nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo quy định; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả thực hiện trước ngày 31/12/2023.

2. Giao Ủy ban nhân dân các quận, huyện căn cứ vào kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của thành phố; đề nghị của Ủy ban nhân dân

cấp xã; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện (quận), ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn huyện (quận) theo quy định; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) trước ngày 15/12/2023.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch, nếu có khó khăn vướng mắc Ủy ban nhân dân các huyện, quận có ý kiến gửi về Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để xem xét, điều chỉnh, bổ sung.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện liên quan; Thủ trưởng các ngành, cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Bộ NN&PTNT;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như Điều 3;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Phòng NNTNMT;
- CV: NN;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Thọ

KẾ HOẠCH
Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa
thành phố Hải Phòng năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 1867 /QĐ-UBND ngày 30 / 6 /2023
của UBND thành phố)

| STT | Quận/huyện | Diện tích đất trồng lúa chuyển đổi năm 2023 | | | |
|----------|--|---|--------------|----------------|--------------|
| | | Tổng số | Đất 1 vụ lúa | Đất 2 vụ lúa | Đất 3 vụ lúa |
| | Tổng số | 1.147,1 | | 1.147,1 | |
| | <i>Trồng cây hàng năm</i> | <i>323,89</i> | | <i>323,89</i> | |
| | <i>Trồng cây lâu năm</i> | <i>312,05</i> | | <i>312,05</i> | |
| | <i>Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản</i> | <i>199,11</i> | | <i>199,11</i> | |
| 1 | Quận Kiến An | 15,9 | | 15,9 | |
| a | Trồng cây hàng năm | 12,7 | | 12,7 | |
| b | Trồng cây lâu năm | 3,2 | | 3,2 | |
| 2 | Quận Đồ Sơn | 45,5 | | 45,5 | |
| a | Trồng cây hàng năm | 13,5 | | 13,5 | |
| b | Trồng cây lâu năm | 22,0 | | 22,0 | |
| c | Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản | 10,0 | | 10,0 | |
| 3 | Quận Dương Kinh | 33,0 | | 33,0 | |
| a | Trồng cây hàng năm | 18,84 | | 18,84 | |
| b | Trồng cây lâu năm | 8,21 | | 8,21 | |
| c | Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản | 5,95 | | 5,95 | |
| 4 | Huyện Thủy Nguyên | 239,62 | | 239,62 | |
| a | Trồng cây hàng năm | 11,7 | | 11,7 | |
| b | Trồng cây lâu năm | 212,36 | | 212,36 | |
| c | Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản | 15,56 | | 15,56 | |
| 5 | Huyện Kiến Thụy | 260,74 | | 260,74 | |
| a | Trồng cây hàng năm | 119,74 | | 119,74 | |
| b | Trồng cây lâu năm | 47,3 | | 47,3 | |
| c | Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản | 93,7 | | 93,7 | |
| 6 | Huyện Tiên Lãng | 110,20 | | 110,20 | |
| a | Trồng cây hàng năm | 108,20 | | 108,20 | |

Handwritten signature

| STT | Quận/huyện | Diện tích đất trồng lúa chuyển đổi năm 2023 | | | |
|-----|---------------------------------------|---|--------------|---------------|--------------|
| | | Tổng số | Đất 1 vụ lúa | Đất 2 vụ lúa | Đất 3 vụ lúa |
| b | Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản | 2,0 | | 2,0 | |
| 7 | Huyện Vĩnh Bảo | 130,09 | | 130,09 | |
| a | Trồng cây hàng năm | 39,21 | | 39,21 | |
| b | Trồng cây lâu năm | 18,98 | | 18,98 | |
| c | Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản | 71,90 | | 71,90 | |

Ghi chú:

- Tổng số = Cây hàng năm + Cây lâu năm x 2 (lần), (để quy ra diện tích gieo trồng) + Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

- Cây hàng năm: Tính theo diện tích gieo trồng;

- Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản: Tính theo diện tích gieo trồng;

- Cây lâu năm: Tính theo diện tích canh tác. ... *mm*